FireAnt

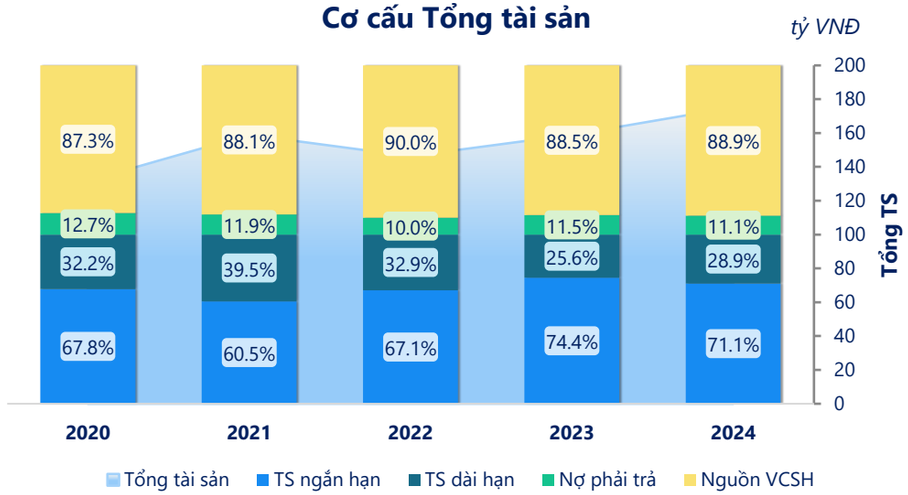
CTCP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (UPCOM: HLS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,087
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,500
SL cổ phiếu LH	11,169,125
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	156
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	195
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
HLS		0.0%	40.0%	19.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

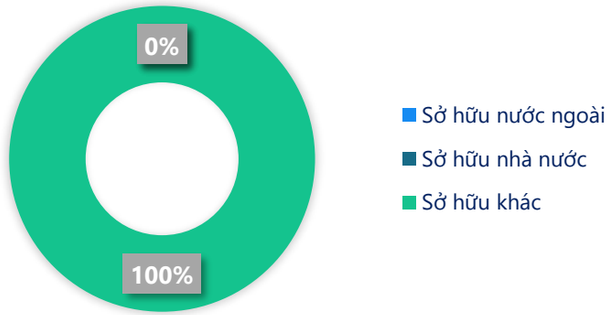
Cơ cấu Tổng tài sản



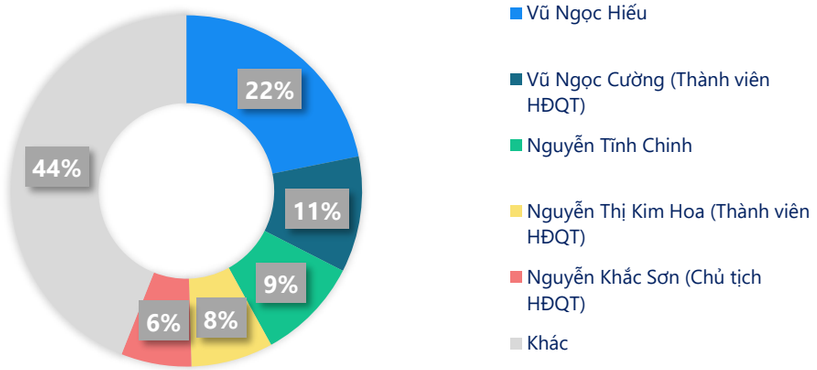
Tổng tài sản của **HLS** năm 2024 tăng trưởng **10.2%** so với năm trước, đạt **175.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

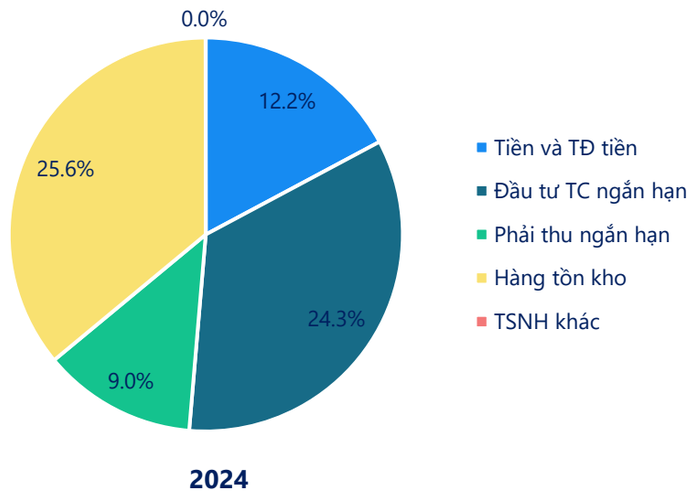


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Vũ Ngọc Hiếu** sở hữu **21.8%**, lớn thứ 2 là Vũ Ngọc Cường (Thành viên HĐQT) nắm giữ 10.7% và đứng thứ 3 là Nguyễn Tĩnh Chinh nắm giữ 9.47%.

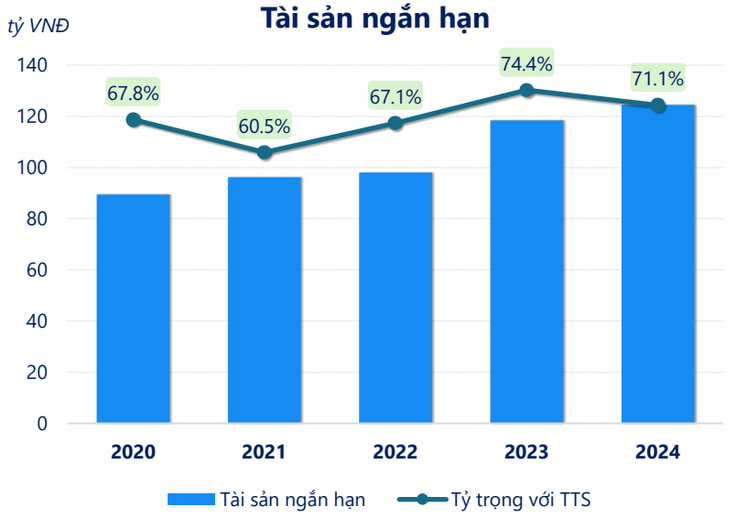
CTCP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (UPCOM: HLS)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

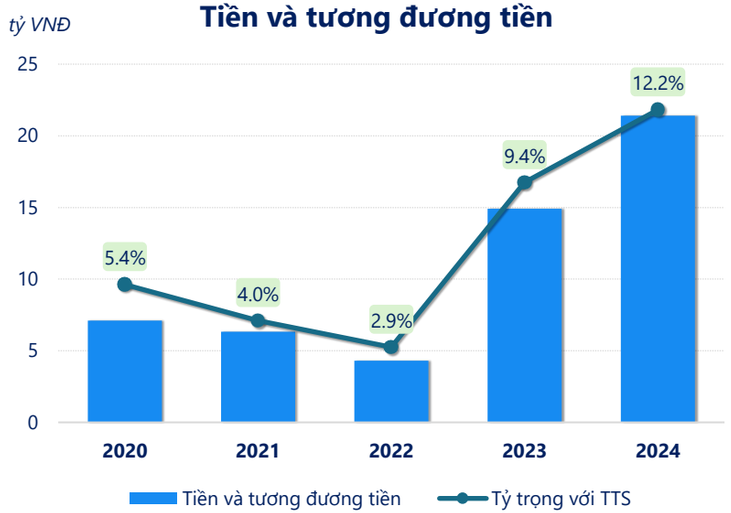


2024

Tài sản ngắn hạn



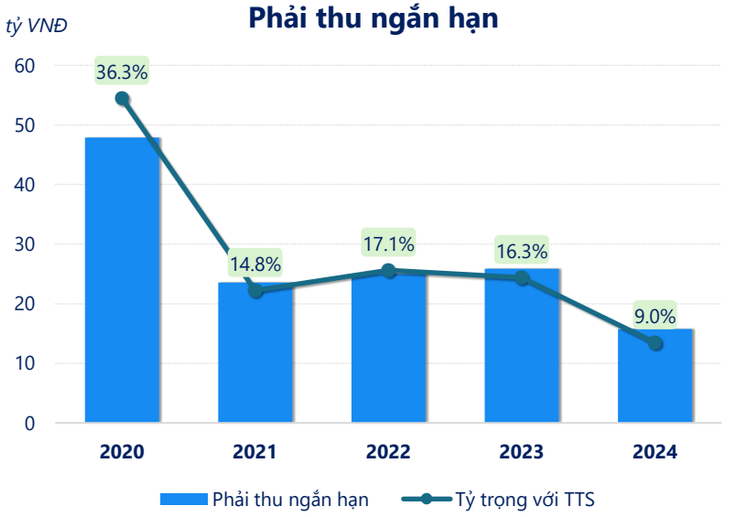
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HLS đạt **124.5** tỷ đồng, tăng trưởng **5.20%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.6%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 24.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



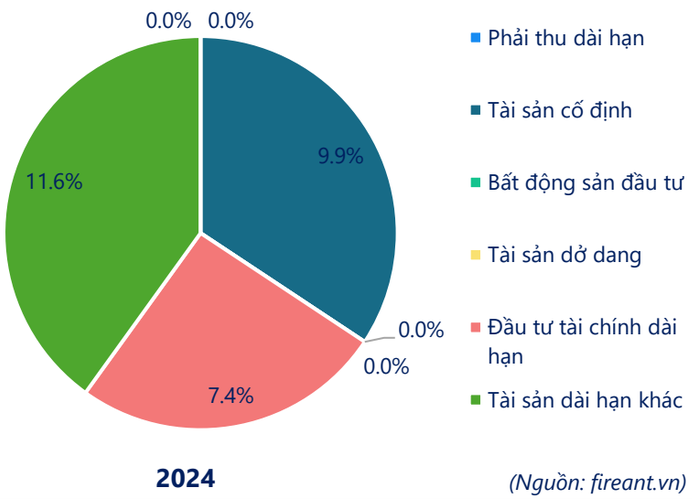
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

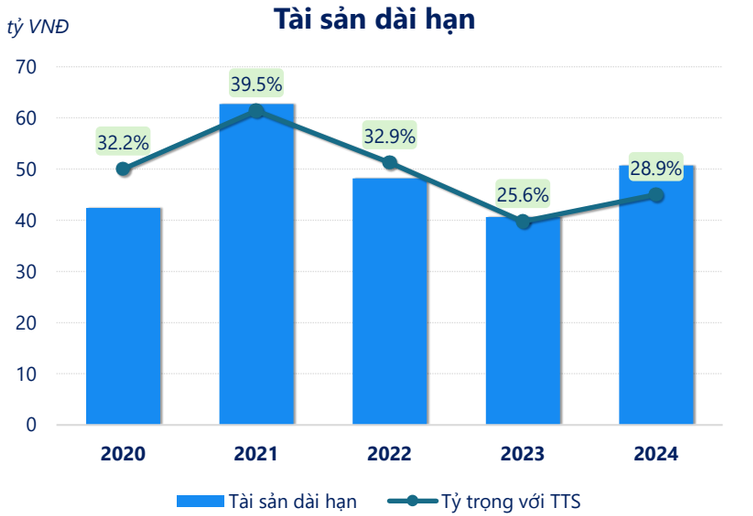
CTCP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (UPCOM: HLS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



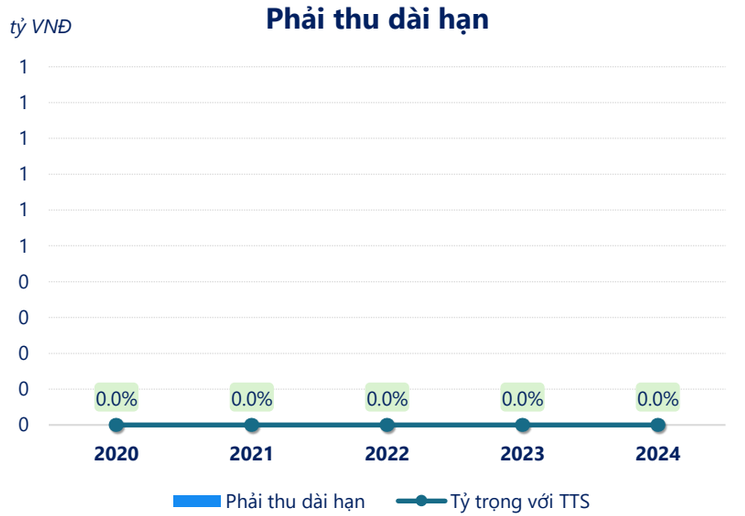
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

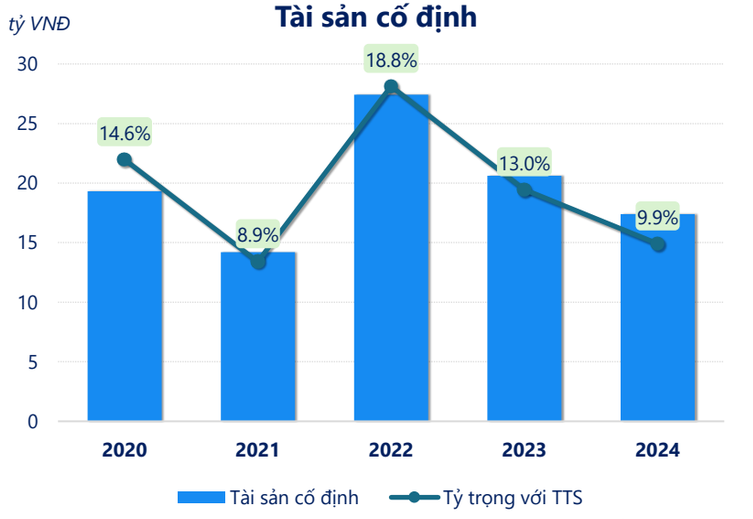


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **24.8%** so với năm trước và đạt **50.73** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **28.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **11.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.93%.

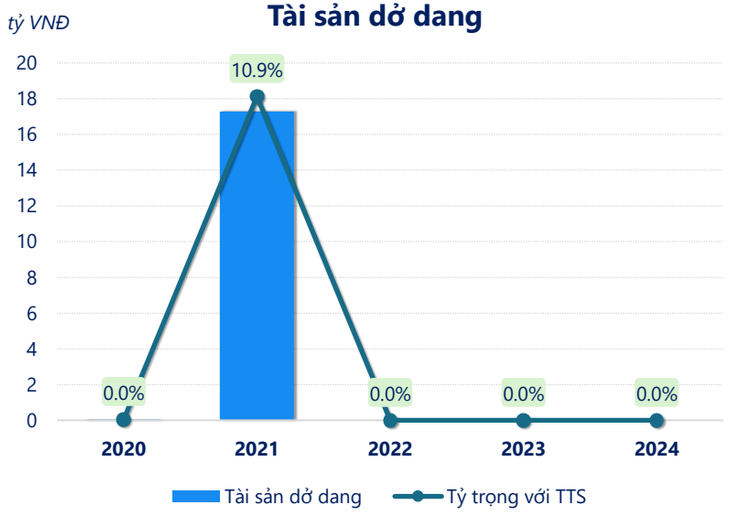
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

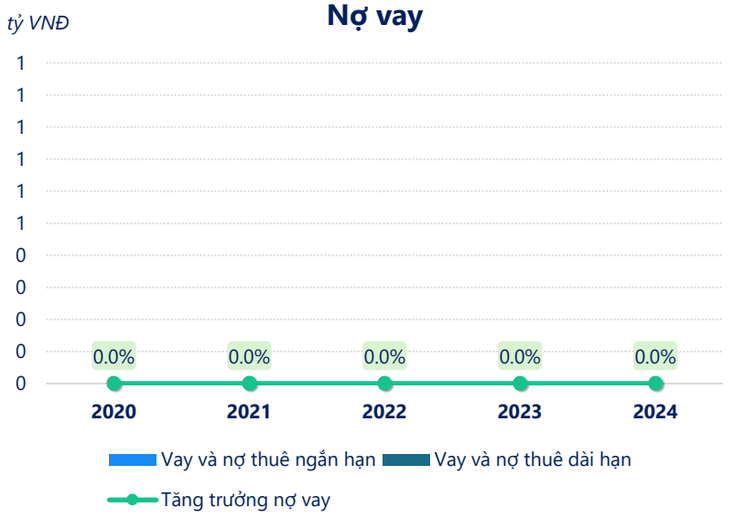
Tài sản dở dang



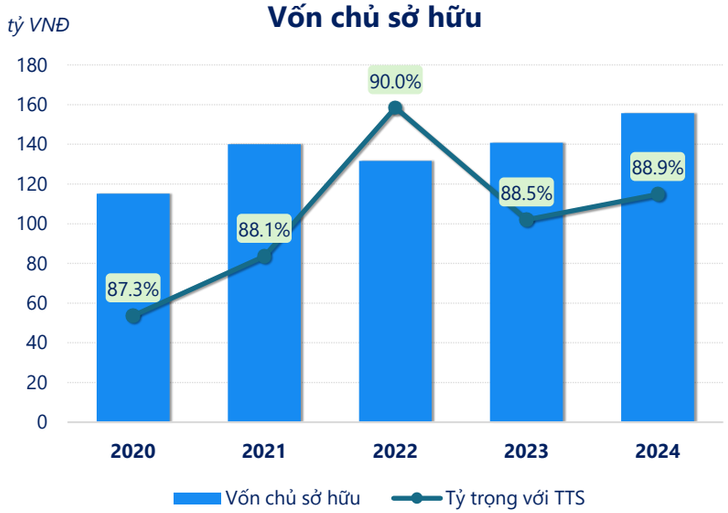
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (UPCOM: HLS)

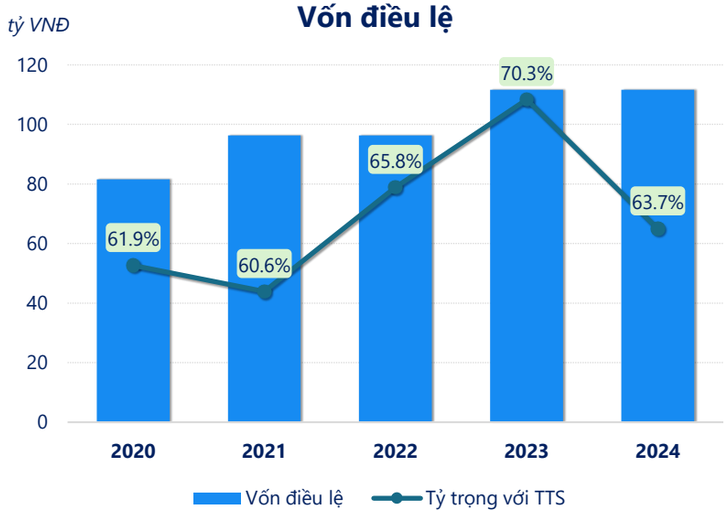
Nợ vay



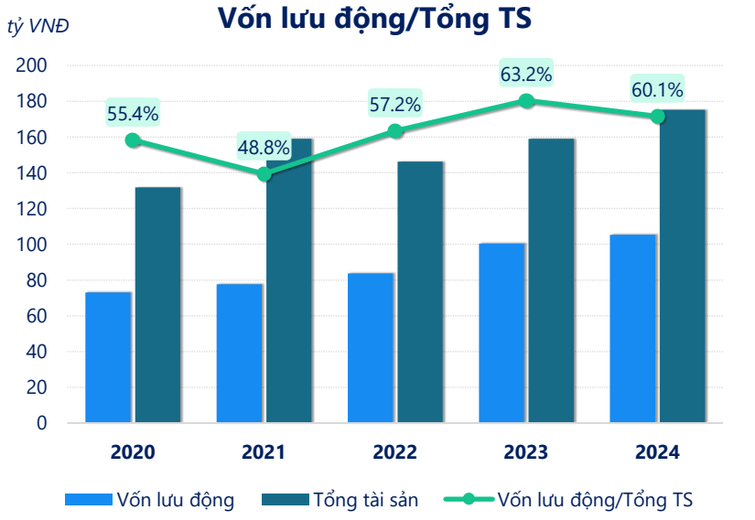
Vốn chủ sở hữu



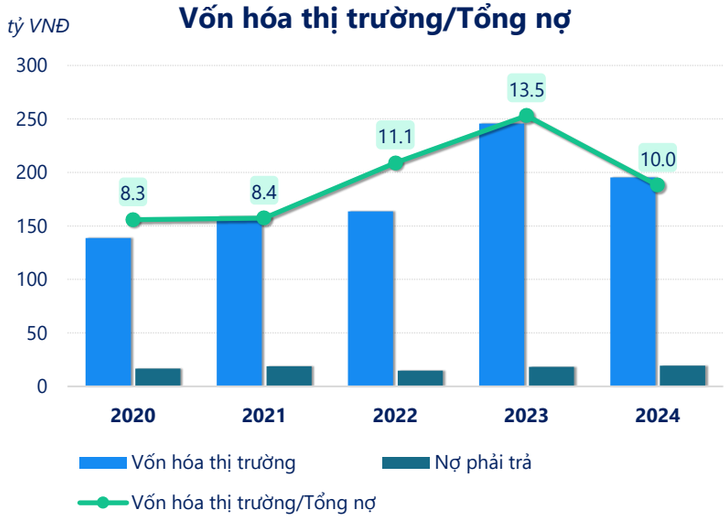
Vốn điều lệ



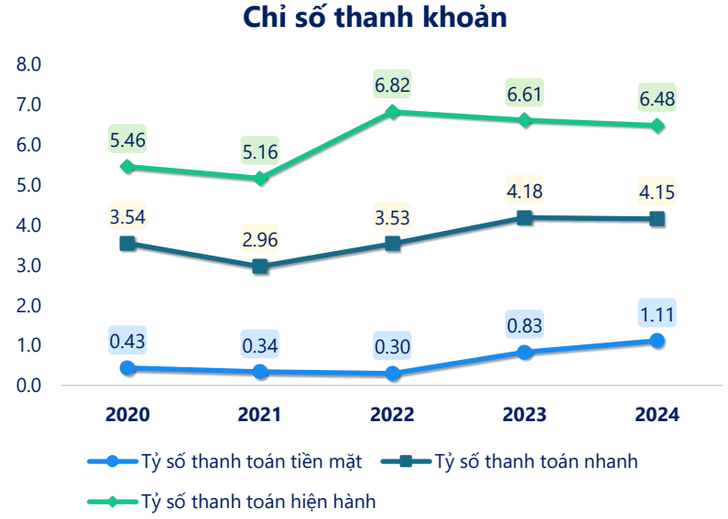
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (UPCOM: HLS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**175**	**159**	**10.2%**
Tài sản ngắn hạn	124	118	5.2%
Tiền và tương đương tiền	21.4	14.9	43.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.5	34.1	24.7%
Phải thu ngắn hạn	15.7	25.9	-39.2%
Hàng tồn kho	44.8	43.4	3.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.01	90.0%
Tài sản dài hạn	**50.7**	**40.6**	**24.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	17.4	20.6	-15.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	13.0	0	
Tài sản dài hạn khác	**20.3**	**20.0**	**1.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19.5	18.2	7.1%
Nợ ngắn hạn	**19.2**	**17.9**	**7.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.94	3.47	-15.4%
Nợ dài hạn	0.30	0.30	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**156**	**141**	**10.6%**
Vốn chủ sở hữu	**156**	**141**	**10.6%**
Vốn điều lệ	112	112	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**119**	**147**	**122**	**109**	**142**
Giá vốn hàng bán	67.9	77.9	77.9	66.0	83.9
Lợi nhuận gộp	**51.2**	**68.7**	**44.4**	**43.3**	**58.1**
Doanh thu HĐTC	2.06	2.17	2.04	2.46	3.15
Chi phí TC	0.02	0.00	0.02	0.02	0.07
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.5	14.5	11.5	10.8	13.3
Chi phí QLDN	12.1	14.3	12.1	12.2	13.3
LN thuần từ HĐKD	**28.5**	**42.0**	**22.9**	**22.8**	**34.6**
Lợi nhuận khác	0.39	0.97	0.15	0.15	-0.16
LN trước thuế	**28.9**	**43.0**	**23.0**	**22.9**	**34.5**
Lợi nhuận sau thuế	**24.9**	**34.4**	**18.4**	**18.4**	**27.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**24.9**	**34.4**	**18.4**	**18.4**	**27.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.2	40.1	9.61	24.3	37.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.7	-34.3	12.4	-6.19	-20.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.57	-6.52	-24.0	-7.65	-11.3
Tiền đầu kỳ	12.2	7.10	6.33	4.30	14.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.08**	**-0.64**	**-2.04**	**10.5**	**6.07**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.13	0.00	0.13	0.43
Tiền cuối kỳ	7.10	6.33	4.30	14.9	21.4

Powered by Infographic